

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2025/HNGĐ-ST.
Ngày 31-3-2025.
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hành.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tạ Kỳ Trung;

Ông Ngô Minh Lý;

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Hữu Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 457/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2024; và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1974 – Xin vắng mặt;

Địa chỉ: khu phố A, phường A1, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1972 - Vắng mặt.

Địa chỉ: khu phố A, phường A1, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh T1 chung sống với nhau vào năm 2004, không có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn vào năm 2008 tại Ủy ban nhân dân xã A1, huyện T (nay là phường A, thị xã T), tỉnh Tây Ninh. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại nhà riêng của chị tại ấp A, xã A1, huyện T (nay là khu phố A, phường A1, thị

xã T), tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 10 năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau. Anh T1 đi buôn bán ở Bình Dương, mỗi tuần về nhà được một đến hai ngày nên vợ chồng không có thời gian gần gũi. vợ chồng ly thân từ tháng 10 năm 2024 đến nay. Từ khi ly thân, chị và anh T1 không ai đặt vấn đề đoàn tụ.

Nay chị yêu cầu được ly hôn anh T1.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Phạm Nguyễn Thanh T2, sinh ngày 15-12-2008 hiện đang sống chung với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, triệu tập anh T1 đến Tòa lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, tham gia phiên tòa nhưng anh T1 không đến nên không thể hiện được lời trình bày và yêu cầu của anh T1.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về quyền và nghĩa vụ của bị đơn.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T yêu cầu được ly hôn anh Phạm Văn T1.

Về con chung: Giao cháu Phạm Nguyễn Thanh T2, sinh ngày 15-12-2008 cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

Chị T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh Phạm Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 chung sống với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã A1, huyện T (nay là phường A1, thị xã T), tỉnh Tây Ninh nên được thừa nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau và do anh T1 đi buôn bán xa nhà, vợ chồng không có nhiều thời gian gần gũi nhau. Qua xác minh tại địa phương không thể hiện được nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị T và anh T1. Nhưng chị T và anh T1 đã ly thân từ tháng 10 năm 2024 đến nay mà không ai đặt vấn đề đoàn tụ, đồng thời Tòa án đã nhiều lần mời anh T1 đến Tòa làm việc, hòa giải nhưng anh T1 không đến, cho thấy anh T1 không có thiện chí hàn gắn với chị T. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị T được ly hôn anh T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T và anh T1 có một con chung là cháu Phạm Nguyễn Thanh T2, sinh ngày 15-12-2008 hiện đang sống chung với chị T. Nay chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T2. Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi chị T và anh T1 ly thân, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2, hiện cháu phát triển tốt về thể chất lẫn tinh thần, cháu là nữ và có nguyện vọng muốn sống chung với chị T nên cần sự chăm sóc của mẹ. Để tránh làm xáo trộn cuộc sống của cháu nên Hội đồng xét xử giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu T2 là phù hợp với Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[6] Án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Phạm Văn T1. Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Văn T1.

2. Về con chung:

Giao cháu Phạm Nguyễn Thanh T2, sinh ngày 15-12-2008 cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh T1 không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000727 ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Báo cho chị T, anh T1 biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND Phường A1;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ T
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIẾ**

(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Văn Hảnh

